



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 3-2020

Long An Food Processing Export Joint Stock Company
81B, National Road 62, Ward 2, Tan An City, Long An Province, Vietnam
Tel: +84 (0)72 382 3900 Fax: +84 (0)72 382 6735 / 382 9637 Email: lafooco@lafooco.vn

A Member of The Pan Group

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2020**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

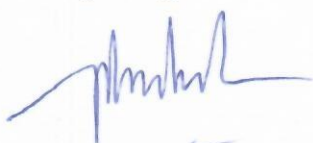
ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		158,906,349,921	183,379,255,520
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,347,071,194	4,465,528,888
1. Tiền	111		2,347,071,194	4,465,528,888
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.a	13,009,101,472	13,009,101,472
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,050,172,168	1,050,172,168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1,041,070,696)	(1,041,070,696)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13,000,000,000	13,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,750,852,999	52,099,810,697
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	13,387,383,458	44,201,033,178
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,145,418,281	12,190,379,944
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	463,082,638	953,428,953
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,708,031,815)	(5,708,031,815)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	463,000,437	463,000,437
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	124,388,024,086	111,671,103,660
1. Hàng tồn kho	141		125,244,024,086	112,407,103,660
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(856,000,000)	(736,000,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,411,300,170	2,133,710,803
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	622,522,728	321,651,338
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,788,777,442	1,812,059,465
B - Tài sản dài hạn	200		75,425,395,909	69,705,788,999
II. Tài sản cố định	220		60,090,218,431	57,632,158,206
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	60,044,552,046	57,551,966,921
- Nguyên giá	222		111,522,068,149	107,855,425,986
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(51,477,516,103)	(50,303,459,065)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	45,666,385	80,191,285
- Nguyên giá	228		310,629,500	310,629,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(264,963,115)	(230,438,215)

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	45,291,495	57,659,817
- Nguyên giá	231		668,145,436	668,145,436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(622,853,941)	(610,485,619)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,039,817,000	891,791,250
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	4,039,817,000	891,791,250
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,250,068,983	11,124,179,726
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	11,250,068,983	11,124,179,726
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		234,331,745,830	253,085,044,519
C - Nợ phải trả	300		91,657,510,004	118,774,859,587
I. Nợ ngắn hạn	310		89,066,183,522	116,158,323,145
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,108,103,375	13,993,754,520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		673,559,008	6,300,110,599
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	261,237,000	-
4. Phải trả người lao động	314		3,708,991,384	6,498,715,859
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	166,831,386	674,130,330
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.a	1,034,049,992	367,053,396
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	80,112,147,099	88,317,294,163
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,264,278	7,264,278
II. Nợ dài hạn	330		2,591,326,482	2,616,536,442
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16.b	2,591,326,482	2,616,536,442
D - Vốn chủ sở hữu	400		142,674,235,826	134,310,184,932
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	142,674,235,826	134,310,184,932
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147,280,190,000	147,280,190,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	24,894,688,720
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	7,820,744,085
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4,605,954,174)	(45,685,437,873)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(12,970,005,068)	(63,557,983,641)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,364,050,894	17,872,545,768
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)			234,331,745,830	253,085,044,519

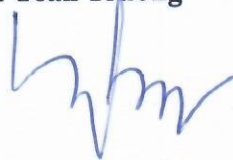
Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 20 tháng 10 năm 2020



Tổng Giám Đốc

Phan Ngọc Sơn

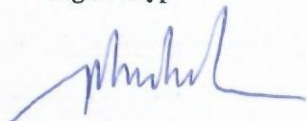
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2020**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý III		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	107,937,619,014	115,086,728,105	278,990,024,628	273,713,925,835
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	2,790,411,750	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	107,937,619,014	115,086,728,105	276,199,612,878	273,713,925,835
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	97,401,368,306	104,618,398,252	251,320,549,293	245,939,532,020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10,536,250,708	10,468,329,853	24,879,063,585	27,774,393,815
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,069,743,421	763,225,150	2,361,282,112	1,519,269,570
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	957,114,615	1,557,812,496	3,261,797,951	4,444,312,942
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		909,671,149	1,401,349,426	2,612,408,482	3,697,408,268
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3,227,196,269	2,436,911,181	7,772,196,695	8,334,450,578
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3,082,265,072	2,634,079,226	7,850,774,685	6,420,227,557
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4,339,418,173	4,602,752,100	8,355,576,366	10,094,672,308
11. Thu nhập khác	31		(69)	2,535,327	72,746,013	283,485,090
12. Chi phí khác	32		6,511,615	30,814,448	64,271,485	106,467,542
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6,511,684)	(28,279,121)	8,474,528	177,017,548
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,332,906,489	4,574,472,979	8,364,050,894	10,271,689,856
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,332,906,489	4,574,472,979	8,364,050,894	10,271,689,856
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		294	311	568	697
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

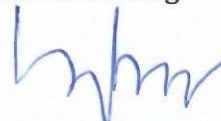
Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

3

Tân An, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám Đốc




Phan Ngọc Sơn



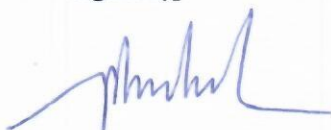
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ III NĂM 2020

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		8,364,050,894	10,271,689,856
Điều chỉnh cho các khoản:			-	
- Khấu hao và hao mòn	02		7,146,285,234	6,030,507,248
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03		120,000,000	(4,358,175,447)
- Lỗ(lãi) CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền ngoại tệ	04		(203,715,731)	346,644,879
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(510,935,435)	(503,028,952)
- Chi phí lãi vay	06		2,612,408,482	3,697,408,268
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17,528,093,444	15,485,045,852
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		34,242,590,163	21,075,312,337
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12,836,920,426)	(84,085,385,381)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(20,309,835,541)	(2,912,439,377)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(426,760,647)	1,431,501,163
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,689,938,212)	(3,897,956,358)
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	(275,452,708)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20		15,501,228,781	(53,179,374,472)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(10,442,592,469)	(6,676,431,874)
- Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		18,249,000	115,000,001
- Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(13,000,000,000)
- Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27		796,622,147	447,831,442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,627,721,322)	(19,113,600,431)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		228,852,278,911	312,555,142,775
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(236,844,195,013)	(262,615,514,115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,991,916,102)	49,939,628,660
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2,118,408,643)	(22,353,346,243)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4,465,528,888	24,829,888,839
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(49,051)	912,421
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2,347,071,194	2,477,455,017

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh



Tân An, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám Đốc

Phan Ngọc Sơn



Phan Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, phân bón, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, xe ô tô và xe có động cơ khác.

Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Kế toán sẽ lập dự phòng giảm giá vào cuối niên độ kế toán nếu giá thị trường hoặc giá trị thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá gốc.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào kì hạn còn lại của các khoản nợ phải thu tại cuối niên độ kế toán để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	04-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Quyền sử dụng đất	07-13 năm
Tài sản cố định khác	08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư (BĐSDT):

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công Ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Căn cứ vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao cho BĐSĐT.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Và được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn;

- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	174,149,628	192,507,536
- Tiền gửi ngân hàng	2,172,921,566	4,273,021,352
- Các khoản tương đương tiền (*)		
Cộng	2,347,071,194	4,465,528,888

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh	1,050,172,168	1,050,172,168
Cổ phiếu Nitagrex	1,050,000,000	1,050,000,000
Cổ phiếu Cty Điện Cơ		
Cổ phiếu khác	172,168	172,168
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1,041,070,696)	(1,041,070,696)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	13,000,000,000	13,000,000,000
Cộng	13,009,101,472	13,009,101,472

(*) Chứng chỉ tiền gửi 6 tháng tại ngân hàng

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu từ bên khác	12,596,472,758	42,427,465,538
- Phải thu từ bên có liên quan	790,910,700	1,773,567,640
Cộng	13,387,383,458	44,201,033,178

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
- Trả trước cho người bán	8,145,418,281	12,190,379,944
- Trả trước cho bên liên quan	-	-
Cộng	8,145,418,281	12,190,379,944

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	302,276,712
- Tạm ứng cho nhân viên	106,678,150	366,705,411
- Ký cược, ký quỹ	218,000,000	138,000,000
- Phải thu khác	138,404,488	146,446,830
Cộng	463,082,638	953,428,953

6. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/09/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
- Tiền	134,880,264	134,880,264
- Hàng tồn kho	328,120,173	328,120,173
Cộng	463,000,437	463,000,437

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

- Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi
- Dự phòng khoản trả trước ngắn hạn cho người bán khó đòi
- Dự phòng phải thu các khoản khác

Cộng

<u>30/09/2020</u> VNĐ	<u>31/12/2019</u> VNĐ
491,984,717	491,984,717
4,744,546,661	4,744,546,661
471,500,437	471,500,437
<u>5,708,031,815</u>	<u>5,708,031,815</u>

8. HÀNG TỒN KHO

- Hàng mua đang trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi bán
- Dự phòng giảm giá tồn kho

Cộng

<u>30/09/2020</u> VNĐ	<u>31/12/2019</u> VNĐ
-	4,489,468,500
70,688,088,786	25,345,411,985
4,436,761,853	3,669,287,051
11,070,082,171	21,466,761,809
37,480,663,252	51,746,509,720
1,568,428,024	5,689,664,595
-	-
(856,000,000)	(736,000,000)
<u>124,388,024,086</u>	<u>111,671,103,660</u>

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
 - Mua sắm TSCĐ
 - Xây dựng cơ bản dở dang

Cộng

<u>30/09/2020</u> VNĐ	<u>31/12/2019</u> VNĐ
4,039,817,000	891,791,250
-	-
<u>4,039,817,000</u>	<u>891,791,250</u>

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1 Số dư đầu kỳ	49,991,738,176	47,112,081,547	9,645,650,445	1,105,955,818	-	107,855,425,986
2 Số tăng trong kỳ	1,811,088,637	7,137,340,500	643,548,000	-	-	9,591,977,137
- Mua sắm mới		7,137,340,500	643,548,000			7,780,888,500
- Xây dựng mới	1,811,088,637					1,811,088,637
- Tăng khác						
3 Số giảm trong kỳ	-	5,274,788,524	-	650,546,450	-	5,925,334,974
- Thanh lý nhượng bán		5,274,788,524		650,546,450		5,925,334,974
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	51,802,826,813	48,974,633,523	10,289,198,445	455,409,368	-	111,522,068,149
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu kỳ	14,909,638,424	29,891,601,064	4,414,673,723	1,087,545,854	-	50,303,459,065
2 Số tăng trong kỳ	1,815,075,700	4,729,764,826	540,743,983	13,807,503	-	7,099,392,012
- Khấu hao trong kỳ	1,815,075,700	4,729,764,826	540,743,983	13,807,503		7,099,392,012
- Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	-	5,274,788,524	-	650,546,450	-	5,925,334,974
- Thanh lý nhượng bán		5,274,788,524		650,546,450		5,925,334,974
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	16,724,714,124	29,346,577,366	4,955,417,706	450,806,907	-	51,477,516,103
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1 Tại ngày đầu kỳ	35,082,099,752	17,220,480,483	5,230,976,722	18,409,964	-	57,551,966,921
2 Tại ngày cuối kỳ	35,078,112,689	19,628,056,157	5,333,780,739	4,602,461	-	60,044,552,046

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền chế tác sáng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	230,438,215	230,438,215
2 Số tăng trong kỳ	-	-	34,524,900	34,524,900
- Khấu hao trong kỳ	-	-	34,524,900	34,524,900
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	264,963,115	264,963,115
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	80,191,285	80,191,285
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	45,666,385	45,666,385

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Nhà cửa vật KT	Khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ BĐSĐT				
1 Số dư đầu kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	257,045,058	353,440,561	610,485,619
2 Số tăng trong kỳ	-	12,368,322	-	12,368,322
- Khấu hao trong kỳ	-	12,368,322	-	12,368,322
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	269,413,380	353,440,561	622,853,941
III Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	57,659,817	-	57,659,817
2 Tại ngày cuối kỳ	-	45,291,495	-	45,291,495

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30/09/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn	622,522,728	321,651,338
+ <i>Phí thẩm định, hiệu chuẩn</i>	228,975,018	121,605,158
+ <i>Phí bảo hiểm</i>	176,822,918	62,953,849
+ <i>Khác</i>	216,724,792	137,092,331
- Chi phí trả trước dài hạn	11,250,068,983	11,124,179,726
+ <i>Phí thuê đất</i>	8,973,684,053	9,157,328,495
+ <i>Sửa chữa, cải tạo</i>	1,461,824,636	1,043,114,315
+ <i>Công cụ dụng cụ</i>	814,560,294	923,736,916
Cộng	11,872,591,711	11,445,831,064
14. VAY NGẮN HẠN	30/09/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
- Vietinbank HCM	57,213,135,735	65,408,283,355
- UOB CN HCM	22,899,011,364	22,909,010,808
Cộng	80,112,147,099	88,317,294,163
15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/09/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
- Tiền thuế đất phải nộp	261,237,000	-
Cộng	261,237,000	-
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/09/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
- Lãi vay ngân hàng	-	77,529,730
- Chi phí hoa hồng môi giới	80,581,386	528,400,600
- Chi phí khác	86,250,000	68,200,000
Cộng	166,831,386	674,130,330
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	30/09/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý	25,766,372	-
- Kinh phí công đoàn	60,014,430	59,644,638
- Các khoản phải trả phải nộp khác	948,269,190	307,408,758
Cộng	1,034,049,992	367,053,396
b. Phải trả dài hạn khác		
- Các khoản phải trả dài hạn khác	-	-
- Dự phòng phải trả dài hạn (*)	2,591,326,482	2,616,536,442
Cộng	2,591,326,482	2,616,536,442

(*) Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho CBCNV Công Ty

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	147,280,190,000	24,894,688,720	(105,344,564,884)	- 49,607,325,328	116,437,639,164
- Lợi nhuận trong năm trước			17,872,545,768		17,872,545,768
- Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển			41,786,581,243	(41,786,581,243)	-
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	147,280,190,000	24,894,688,720	(45,685,437,873)	- 7,820,744,085	134,310,184,932
- Lãi (lỗ) quý I năm 2020			1,877,132,236		1,877,132,236
- Lãi (lỗ) quý II năm 2020			2,154,012,169		2,154,012,169
- Lãi (lỗ) quý III năm 2020			4,332,906,489		4,332,906,489
- Lãi (lỗ) quý IV năm 2020					-
- Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần		(24,894,688,720)	32,715,432,805	(7,820,744,085)	-
Số dư cuối kỳ	147,280,190,000	-	(4,605,954,174)	-	142,674,235,826

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/09/2020		Tại ngày 31/12/2019	
	VNĐ	%	VNĐ	%
- Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm PAN	118,588,410,000	80.52	118,588,410,000	80.52
- Vốn góp của các đối tượng khác	28,691,780,000	19.48	28,691,780,000	19.48
Cộng	147,280,190,000	100	147,280,190,000	100

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2020	31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	147,280,190,000	147,280,190,000
+ Vốn góp cuối năm	147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu	30/09/2020	31/12/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,728,019	14,728,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
E. Các quỹ của công ty	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	-	7,820,744,085
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2020	Quý II năm 2020
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	107,936,899,014	98,747,158,313
- Doanh thu dịch vụ	720,000	1,200,000
Cộng	107,937,619,014	98,748,358,313

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý III năm 2020	Quý II năm 2020
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại		2,790,411,750
Cộng	-	2,790,411,750

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2020	Quý II năm 2020
	VND	VND
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	107,936,899,014	95,956,746,563
- Doanh thu thuần dịch vụ	720,000	1,200,000
Cộng	107,937,619,014	95,957,946,563

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III năm 2020 VNĐ	Quý II năm 2020 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	98,257,368,306	88,428,779,029
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(856,000,000)	(856,000,000)
Cộng	97,401,368,306	87,572,779,029

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2020 VNĐ	Quý II năm 2020 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	115,352,780	230,958,983
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	954,390,641	272,914,629
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	203,715,731
Cộng	1,069,743,421	707,589,343

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2020 VNĐ	Quý II năm 2020 VNĐ
- Lãi tiền vay	909,671,149	1,171,814,276
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47,443,466	503,051,672
Cộng	957,114,615	1,674,865,948

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III năm 2020 VNĐ	Quý II năm 2020 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	900,034,967	427,825,246
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ	368,516,414	576,476,363
- Chi phí khấu hao	113,854,942	106,133,562
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,321,849,867	1,168,027,893
- Chi phí khác	522,940,079	566,787,773
Cộng	3,227,196,269	2,845,250,837

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Quý III năm 2020 VNĐ	Quý II năm 2020 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	1,886,246,198	1,053,899,795
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	177,102,742	151,974,675
- Chi phí khấu hao	115,938,264	112,260,864
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	360,439,049	365,346,898
- Chi phí bằng tiền khác	542,538,819	734,684,353
Cộng	3,082,265,072	2,418,166,585

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III năm 2020 VNĐ	Quý II năm 2020 VNĐ
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành (*)	-	-
Cộng	-	-

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý III năm 2020 VNĐ	Quý II năm 2020 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79,449,337,182	109,684,662,901
- Chi phí nhân công	8,424,256,142	4,810,218,989
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,498,102,687	2,448,887,850
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,965,706,965	3,226,709,867
- Chi phí khác bằng tiền	5,121,694,675	3,406,045,554
Cộng	98,459,097,651	123,576,525,161

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính kỳ này được lập và trình bày theo các quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

2. Thông tin các bên liên quan

2.1 Các bên liên quan

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN
- CTY Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần PP Hàng TD PAN
- CTY CP Bibica
- CTY CP Bibica - Nhà máy Biên Hòa
- CTY TNHH MTV Bibica HN
- CTY TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- CTY CP Giống Cây Trồng Miền Nam
- CTY TNHH Tư Vấn NDH
- CTY Cổ Phần Chứng Khoán Sài Gòn
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta
- CTY Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre

Mối liên quan

- Thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty mẹ
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh

	Quý III năm 2020 VNĐ	Quý II năm 2020 VNĐ
- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý		
+ Thù lao HĐQT và BKS	129,000,000	123,000,000
+ Lương Ban Tổng Giám Đốc	388,477,462	318,632,271
Cộng	517,477,462	441,632,271

- Công ty có liên quan	Quý III năm 2020	Quý II năm 2020	
	VNĐ	VNĐ	
- CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH	- Bán hàng hóa DV	302,331,480	204,375,000
- CTY TNHH MTV Bibica HN	- Bán hàng hóa DV	-	408,750,000
- CTY CP PP Hàng TD Pan	- Bán hàng hóa DV	834,690,000	-
	- Mua hàng hóa DV	22,739,456	
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	- Mua hàng hóa DV	19,090,909	30,000,000
- CTY CP XNK Thủy Sản Bến Tre	- Mua hàng hóa DV	19,985,000	45,188,000
	- Bán hàng hóa DV	-	2,785,909
- CTY CP Cà Phê Golden Beans	- Bán hàng hóa DV	62,890,455	-
- CTY TNHH Tư Vấn NDH	- Mua hàng hóa DV	-	-
		1,261,727,300	691,098,909

b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan

	30/09/2020
	VNĐ
Số dư phải trả Thành viên nội bộ	129,000,000
- Thành viên HĐQT và Ban kiểm soát	129,000,000
Số dư phải thu Công ty liên quan	790,910,700
- CTY TNHH Tư Vấn NDH	129,153,200
- CTY CP Cà Phê Golden Beans	65,147,500
- CTY CP PP Hàng TD Pan	467,610,000
- CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH	129,000,000

3. Những thông tin khác

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

4. Giải trình kết quả kinh doanh quý III năm 2020

*** So với quý II năm 2020**

So với quý 2 kết quả kinh doanh quý 3 tăng do doanh thu tăng, đồng thời doanh thu tài chính cũng tăng, chi phí tài chính và các chi phí khác giảm nên hiệu quả kinh doanh quý 3 tăng đáng kể so với quý trước.

*** So với quý III năm 2019**

So với cùng kỳ năm trước kết quả kinh doanh quý 3 năm 2020 tương đối ổn định, không có sự biến động lớn cả về doanh thu cũng như lợi nhuận.

Tân An, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh



Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn